



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI THỦY NGUYÊN

Mã số thuế: 0200165520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính – Mẫu số B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2025
(Tại 30 tháng 06 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
A-Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+160)	100		37.474.686.821	34.525.934.848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.327.163.870	16.619.204.891
1. Tiền	111		13.327.163.870	16.619.204.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000	0
1- Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3- Đầu tư đến ngày nắm giữ đáo hạn	123		350.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.943.147.040	15.134.478.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.800.479.900	17.063.222.392
2, Trả trước cho người bán	132		2.187.198.640	1.051.047.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		153.830.316	218.571.303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.198.361.816)	(3.198.361.816)
IV. Hàng tồn kho	140		6.854.375.911	2.772.251.078
1. Hàng tồn kho	141		6.854.375.911	2.772.251.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
2, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+241)	200		269.924.237.799	271.662.239.782
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	212		0	0
2, Trả trước cho người bán dài hạn	216		0	0
3, Phải thu dài hạn	219		0	0
4, Dự phòng phải thu dài hạn*				
II. Tài sản cố định	220		269.628.134.249	271.300.469.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221		269.628.134.249	271.300.469.232
- Nguyên giá	222		293.525.705.834	295.764.535.927
- Giá trị hao mòn	223		(23.897.571.585)	(24.464.066.695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn.	240		0	0
1, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		296.103.550	361.770.550
1, Chi phí trả trước dài hạn	261		296.103.550	361.770.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		307.398.924.620	306.188.174.630

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		28.054.894.096	30.500.471.713
I. Nợ ngắn hạn	310		28.054.894.096	30.500.471.713
1, Phải trả cho người bán	311		16.652.669.987	25.193.232.551
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	1.200.000.000
2, Thuế và các khoản phải nộp N/Nước	313		1.112.271.053	1.119.659.729
3, Phải trả người lao động	314		106.800.000	2.525.655.800
5, Chi phí phải trả	315		2.500.000.000	0
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.424.514.815	0
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		347.782.411	123.044.764
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		910.855.830	338.878.869
13, Quỹ bình ổn giá	323			
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1, Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3, Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6, Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7, Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9, Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10, Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		279.344.030.524	275.687.702.917
I. Vốn chủ sở hữu	410		256.625.227.210	246.179.593.434
1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255.545.832.895	245.100.199.119
2, Quỹ đầu tư phát triển	418		1.079.394.315	1.079.394.315
3, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		22.718.803.314	29.508.109.483
1, Nguồn kinh phí	431		3.980.219.749	(879.375.450)
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18.738.583.565	30.387.484.933
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		307.398.924.620	306.188.174.630

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Lê

Lê Thị Thanh Hương



Trương Thị Lê

Lê Thị Thanh Hương

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Tại 30 tháng 06 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		37.022.676.635	58.572.929.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.022.676.635	58.572.929.891
4. Giá vốn hàng bán	11		28.684.843.655	43.354.461.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.337.832.980	15.218.468.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.681.010	37.919.938
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.951.629.256	11.061.356.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.390.884.734	4.195.031.776
11. Thu nhập khác	31		35.133.111	119.952.662
12. Chi phí khác	32		11.350.287	2.900.073
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.782.824	117.052.589
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.414.667.558	4.312.084.365
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		381.025.634	621.310.659
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.033.641.924	3.690.773.706
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê

Trương Thị Lệ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Hương

Lê Thị Thanh Hương

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Trung Kiên
Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm - Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.414.667.558	4.312.084.365
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		454.663.490	1.077.740.165
- Các khoản dự phòng	3		-	(433.015.307)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(18.283.018)	37.919.938
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.851.048.030	4.994.729.161
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		(13.457.569.529)	2.127.402.955
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(4.082.124.833)	(957.478.307)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.279.083.714	17.326.156.248
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		65.667.000	(183.277.028)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(611.310.659)	(890.449.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.790.083.656	(144.356.765)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.806.544.865)	(7.938.830.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.971.667.486)	14.333.896.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.513.452.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		24.945.455	119.952.662
3. Tiền chi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23		(350.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.055.979.017
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.681.010	(37.919.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(320.373.535)	(1.375.441.163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.292.041.021)	12.958.454.850
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.619.204.891	3.660.750.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		13.327.163.870	16.619.204.891

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê

Trương Thị Lê

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Hương

Lê Thị Thanh Hương

Ngày 18 tháng 07 năm 2025
CHỦ TỊCH CÔNG TY
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

1 – ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1.1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên: Sở hữu Nhà nước.

- Vốn điều lệ là: 190 tỷ đồng
- Cơ cấu vốn điều lệ: 100% của Nhà nước
- Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
- Mô hình tổ chức: Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

1.2- Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 020400297 cấp ngày 07/08/2009 thay đổi lần 1 ngày 06/01/2016, thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 và lần thứ 3 ngày 15 tháng 8 năm 2024; lần thứ 4 ngày 26 tháng 2 năm 2025 mã số Doanh nghiệp 0200165520.

1.3- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Khai thác và cung cấp nước cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh trên địa bàn thành phố Thủy Nguyên.
- Sửa chữa các công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, tư vấn thiết kế các công trình thủy lợi công nghiệp dân dụng ...
- Tổng số cán bộ CNV của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: 240 người.

1.4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Khí hậu thời tiết.
- Mức độ thanh toán thu nộp của các đơn vị sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất.
- Năng lực hoạt động của các công trình thủy lợi.

2 – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ TOÁN:

2.1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ 01/01/2025 kết thúc vào ngày 30/06/2025).

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán: Việt Nam đồng.

3- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam quy định

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

3.3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền gửi Kho Bạc, tiền đang chuyển, các khoản, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được trích khấu hao tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý được áp dụng trích khấu hao từ ngày 01/10/2018 và Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018; theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018.

4.4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây



dụng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5- Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

4.6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu do ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy nước.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.7. Doanh thu khai thác tổng hợp khác.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

4.8. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi không chịu thuế GTGT. Phần còn lại, thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô của công ty là 5%, hoạt động xây lắp là 8% và 10% (nếu có).

Đối với hoạt động thủy nông Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới nước, tiêu nước không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

0200
ĐNG T
TNHH
THÀNH
IAI TH
TRÌNH T
LỮ NGU
'HỐ T

Lợi nhuận tính thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025 được xác định bằng tổng lợi nhuận kế toán nhân với tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được xác định cho hoạt động chịu thuế, có loại trừ các khoản chi phí không phù hợp quy định về thuế TNDN.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.



5- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính: đồng)

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tai 30/06/2025	Tai 01/01/2025
-	Tiền mặt tại quỹ	678.872.521	754.193.930
-	Tiền gửi ngân hàng	8.761.659.896	3.397.451.961
-	Tiền gửi kho bạc	3.886.631.453	12.467.559.000
	Cộng	13.327.163.870	16.619.204.891
2	Các khoản phải thu khách hàng	Tai 30/06/2025	Tai 01/01/2025
-	Cty Công nghiệp Thủy Nam Triệu	2.960.321.662	2.960.321.662
-	Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	143.872.470	127.743.210
-	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	655.096.680	739.178.055
-	Công ty CP cấp nước XD Hải Phòng	1.720.361.160	1.660.072.050
-	Công ty CP đầu tư XD Dương Kinh	379.099.980	313.309.080
-	Công ty TNHH Vsip Hải Phòng	761.450.760	731.961.090
-	Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	384.609.330	380.150.820
-	Cty XM ChinFon	473.624.550	482.472.585
-	Công ty Cổ phần dịch vụ cấp nước Bắc Sông Cấm	240.243.570	91.250.145
-	Công ty CP Cấp nước Sông Giá	204.278.750	155.735.045
-	Công ty Cổ phần công nghệ điện nước Hòn Ngọc	238.592.050	143.491.975
-	Công ty CP nước sạch Trường Giang	218.153.250	0
-	CN Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP- XN 359	2.513.870.000	2.513.870.000
-	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và xây lắp Hải Phòng	2.694.792.993	2.694.792.993
-	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng số 5 Hải Phòng	851.000.000	0
-	Công ty TNHH Toàn Mỹ	537.222.000	0
-	Cty TNHH phát triển Minh Khánh	1.134.206.271	0
-	Công ty TNHH Mỹ Đình	192.506.000	0
-	Các đối tượng khác	1.497.178.424	4.068.873.682
	Cộng	17.800.479.900	17.063.222.392

3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Công ty TNHH Kiến Tạo Hải Phòng	523.210.700	0
-	Công ty TNHH Bẫy Bích	137.247.120	0
-	Đỗ Danh Phong	200.000.000	0
-	Công ty TNHH thiết bị máy Nhật Hàn	100.000.000	0
-	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bình Phát	215.819.000	0
-	Công ty Cổ phần cơ khí và xây dựng Thuận Thiên	926.839.000	926.839.000
-	Các nhà cung cấp khác	84.082.820	124.208.000
	Cộng	<u>2.187.198.640</u>	<u>1.051.047.000</u>
4	Phải thu ngắn hạn khác	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Tạm ứng	114.413.000	182.413.000
-	Ký quỹ ký cược	0	0
-	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	39.417.316	36.158.303
	Cộng	<u>153.830.316</u>	<u>218.571.303</u>
5	Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán không có khả năng thu hồi	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	2.960.291.662	2.960.291.662
-	Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ quê hàn nhà máy Đất Đền và hóa chất Trảng Kênh.	113.597.663	113.597.663
-	Các đơn vị khác	124.472.491	124.472.491
	Cộng	<u>3.198.361.816</u>	<u>3.198.361.816</u>
6	Hàng tồn kho	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Nguyên liệu, vật liệu	278.638.247	303.641.554
-	Công cụ, dụng cụ	35.731.397	35.731.397
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.540.006.267	2.432.878.127
	Cộng	<u>6.854.375.911</u>	<u>2.772.251.078</u>
7	Chi phí trả trước	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	296.103.550	361.770.550
	Cộng	<u>296.103.550</u>	<u>361.770.550</u>
8	Chi phí trích trước	<u>2.500.000.000</u>	<u>0</u>

1:0
 CỘNG
 TÀI
 T TH
 KHA
 NG TR
 THU
 PH

9- Thuế và các khoản phải nộp

Diễn giải	Tại 01/01/2025	Số thực nộp	Số phải nộp	Tại 30/06/2025
Thuế GTGT phải nộp	374.657.394	805.262.004	1.051.559.008	620.954.398
Thuế TNDN	439.901.715	611.310.659	381.025.634	209.616.690
Thuế thu nhập cá nhân	18.628.379	87.244.450	68.178.775	-437.296
Thuế tài nguyên khác	286.472.241	729.664.520	725.329.540	282.137.261
Thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	<u>1.119.659.729</u>	<u>2.236.481.633</u>	<u>2.229.092.957</u>	<u>1.112.271.053</u>

00
3 TY
TH
NH
THA
H TH
NGUY
5 H

10- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<u>01/01/2024</u>	<u>253.025.732.999</u>	<u>1.766.595.219</u>	<u>0</u>	<u>254.792.328.218</u>
- Tăng vốn trong năm nay	687.200.904	(687.200.904)		
- Lãi trong năm			3.690.773.706	3.690.773.706
- Phân phối lợi nhuận			(3.690.773.706)	(3.690.773.706)
- Giảm trong năm	(8.612.734.784)			(8.612.734.784)
- Giảm trong năm				
<u>31/12/2024</u>	<u>245.100.199.119</u>	<u>1.079.394.315</u>	<u>0</u>	<u>246.179.593.434</u>
<u>01/01/2025</u>	<u>245.100.199.119</u>	<u>1.079.394.315</u>	<u>0</u>	<u>246.179.593.434</u>
- Tăng vốn trong năm nay	11.648.901.368	0		11.648.901.368
- Lãi tăng trong năm			2.033.641.924	2.033.641.924
- Phân phối lợi nhuận			(1.944.156.961)	(1.944.156.961)
- Giảm trong năm	(1.203.267.592)		(89.484.963)	(1.292.752.555)
<u>30/06/2025</u>	<u>255.545.832.895</u>	<u>1.079.394.315</u>	<u>0</u>	<u>256.625.227.210</u>

6554
IÊN
LỢI
PHON

11 – Bảng tăng giảm tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2025

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	287.480.061.533	6.575.240.394	917.750.000	791.484.000	295.764.535.927
Mua trong năm					
Đầu tư XD CB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán	(1.558.814.546)	(680.015.547)			(2.238.830.093)
30/06/2025	285.921.246.987	5.895.224.847	917.750.000	791.484.000	293.525.705.834
HAO MÒN LUỸ KẾ					
01/01/2025	18.667.821.740	4.246.456.159	917.750.000	632.038.796	24.464.066.695
Khấu hao trong năm	371.389.234	21.038.704		62.235.552	454.663.490
Thanh lý, nhượng bán	(352.486.500)	(655.472.100)			(1.021.158.600)
30/06/2025	18.673.524.474	3.612.022.763	917.750.000	694.274.348	23.897.571.585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	268.812.239.793	2.328.784.235	0	159.445.204	271.300.469.232
30/06/2025	267.247.722.513	2.283.202.084	0	97.209.652	269.628.134.249

* Thanh lý 10 hạng mục công trình gồm: Cống Đầm Mỹ; Nhà quản lý cống Tân Dương; Đập 1/5; Đập Chu; Đập Giá; Kè kênh Hòn Ngọc; Cống Giá Trúc Sơn; Đường điện hạ thế TB Lập Lễ; Nhà máy TB Mỹ Đồng; Cầu thông kênh số 2 trên kênh Cầu Phúc.

12	Các khoản phải trả người bán	<u>Tại 30/06/2025</u>	<u>Tại 01/01/2025</u>
-	Công ty TNHH Linh Ngọc HD	502.699.991	502.699.991
-	Công ty Cổ phần Xây Dựng An Bảo	1.359.000.000	1.359.000.000
-	Công ty Cổ phần tổng hợp và Xây dựng Việt Trung	250.856.100	3.514.121.000
-	Cty TNHH MTV Petro Ánh Dương	339.761.510	339.761.510
-	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Mai Hoa	1.050.074.500	3.055.230.000
-	HTX Bạch Đằng	552.960.000	29.025.000
-	Các Hợp tác xã DVNN	609.718.000	0
-	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bảo Minh	330.525.000	740.052.500
-	Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Việt Phương	394.746.150	1.910.683.000
-	Đàm Xuân Trường	3.146.583.000	1.665.133.000
-	Công ty Cổ phần thương mại vật tư kim khí Thành Công	235.665.000	264.960.000
-	Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải và thương mại Đại Phát	356.400.000	385.560.000
-	Công ty TNHH Xây Dựng thương mại và dịch vụ Vận tải Đồng An	2.465.634.600	0
-	Các đối tượng khác	5.058.046.136	8.995.210.550
	<u>Cộng</u>	<u>16.652.669.987</u>	<u>25.193.232.551</u>

S. D. N. C.
 CÔNG
 TNHH
 MỘT THÀNH
 KHAI TH
 CÔNG TRÌNH T
 THUY NGUY
 PHỐ HẢ

13	Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Bảo hiểm xã hội	12.437	13.393
-	Kinh phí công đoàn	142.848.371	4.381.371
-	Thưởng xếp loại lao động	0	111.150.000
-	Phải trả khác	7.500.000	7.500.000
	<u>Cộng</u>	<u>150.360.808</u>	<u>123.044.764</u>
14	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi	11.648.761.588	19.601.738.000
-	Doanh thu xây dựng công trình	11.272.221.547	11.995.317.491
-	Doanh thu bán vật tư	0	3.251.500
-	Doanh thu DVTL khác	14.101.693.500	26.972.622.900
	<u>Cộng</u>	<u>37.022.676.635</u>	<u>58.572.929.891</u>
15	Giá vốn hàng bán	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Giá vốn dịch vụ thủy lợi và DVTL khác	17.468.851.347	31.476.295.776
-	Giá vốn xây dựng công trình	11.215.992.308	11.875.190.935
-	Giá vốn bán vật tư	0	2.974.408
	<u>Cộng</u>	<u>28.684.843.655</u>	<u>43.354.461.119</u>
16	Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.681.010	37.919.938
	<u>Cộng</u>	<u>4.681.010</u>	<u>37.919.938</u>
17	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Chi phí nhân viên quản lý	3.411.682.478	6.895.819.749
-	Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu	84.777.000	863.708.007
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	275.339.068	615.211.712
-	Trợ cấp mất việc làm	0	1.848.000
-	Thuế và các khoản lệ phí	728.329.540	1.494.227.748
-	Hoàn nhập dự phòng	0	(376.733.307)
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.862.270	536.525.393
-	Chi phí khác bằng tiền	1.219.016.900	1.030.749.632
	<u>Cộng</u>	<u>5.923.007.256</u>	<u>11.061.356.934</u>



18	Thu nhập khác	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Thu khác	35.133.111	119.952.662
	<u>Cộng</u>	<u>35.133.111</u>	<u>119.952.662</u>
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Tai 30/06/2025</u>	<u>Tai 01/01/2025</u>
-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.414.667.558	4.312.084.365
-	Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	1.905.128.170	3.106.553.293
-	Thuế suất	20%	20%
-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	381.025.634	621.310.659

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Lê

Trương Thị Lệ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Hương

Lê Thị Thanh Hương

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Trung Kiên

20